

FPT

HOSE

Vốn hóa
tỷ
172,575

GTGD
tỷ/ngày
691.6

P/E
22.0

P/B
5.8

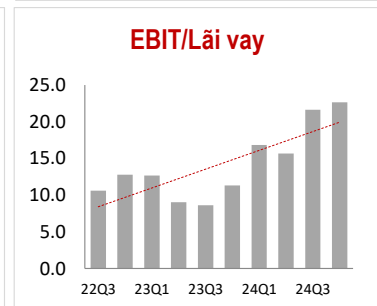
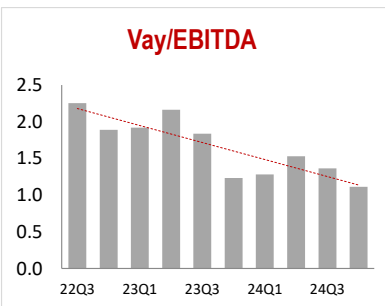
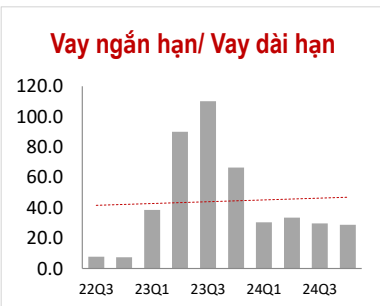
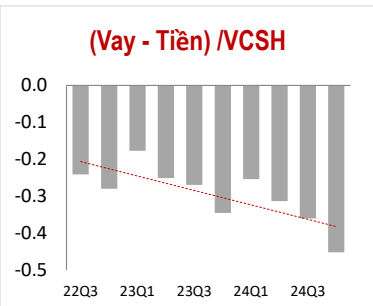
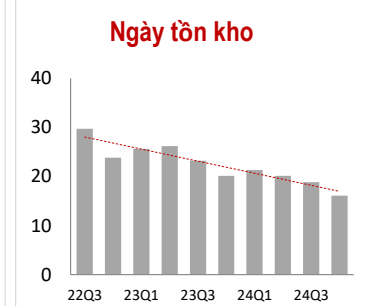
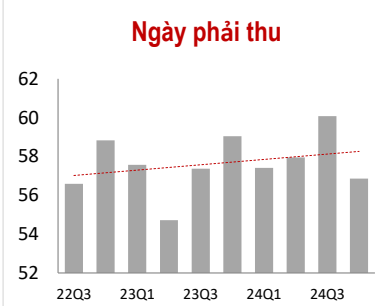
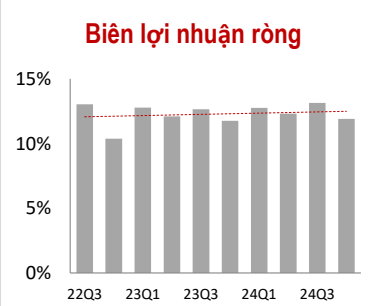
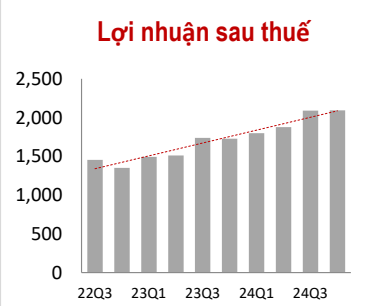
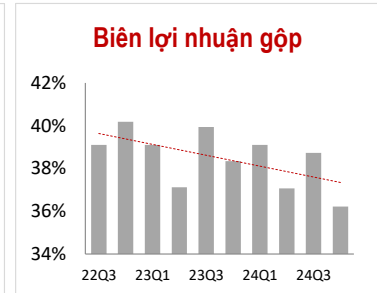
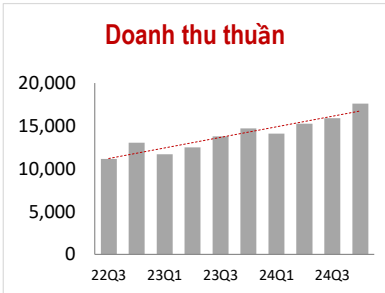
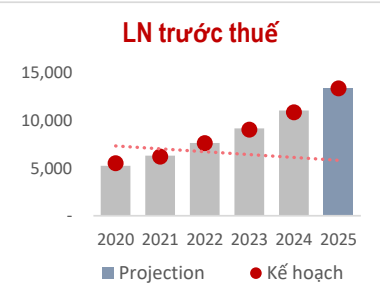
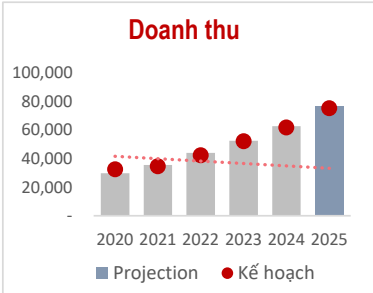
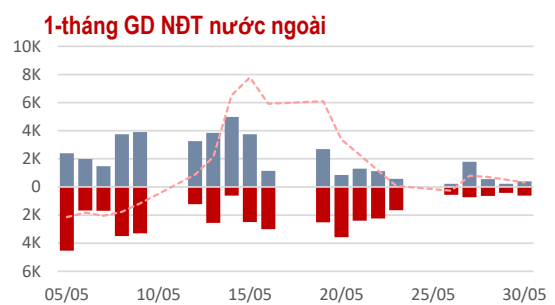
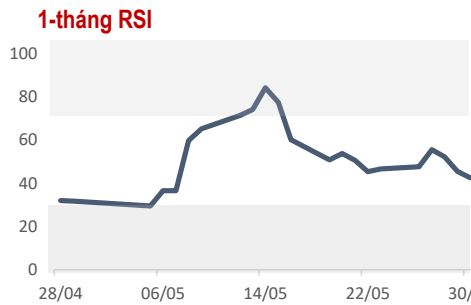
Cổ tức
1.7%

Giá
116.5

TCRating
2.6 /5

NDTN %
0

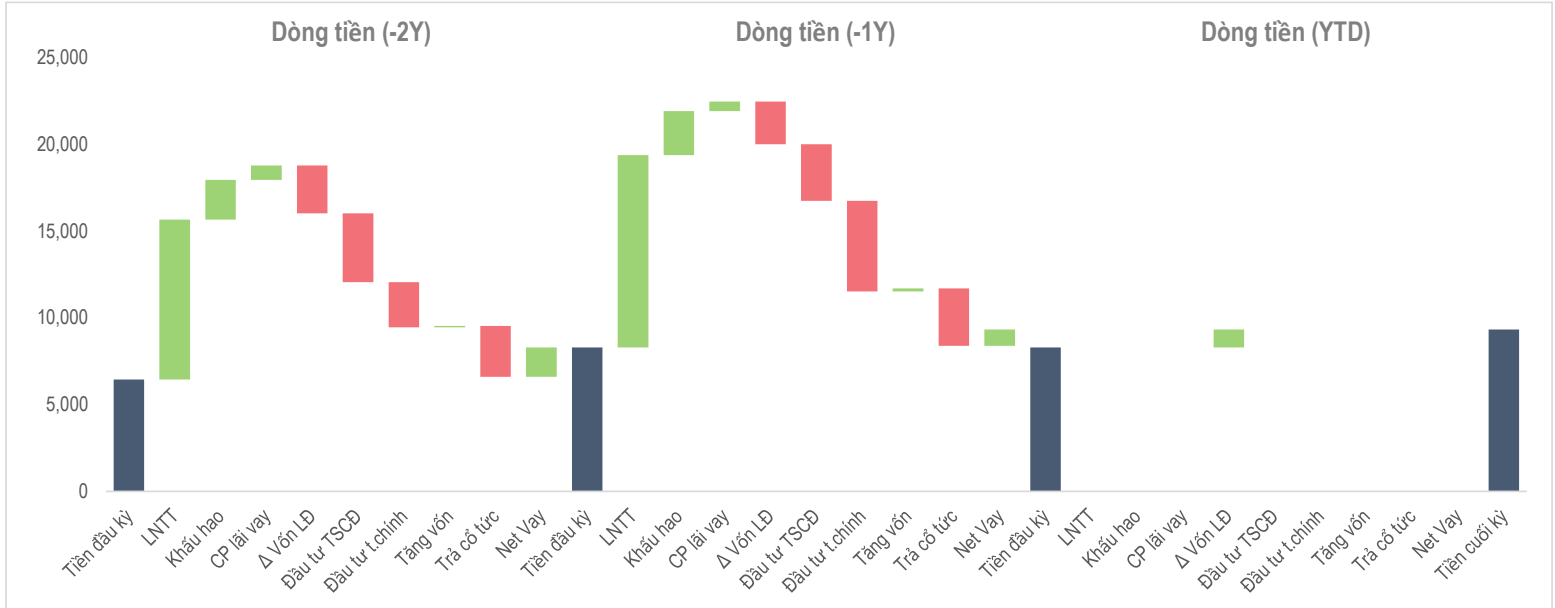
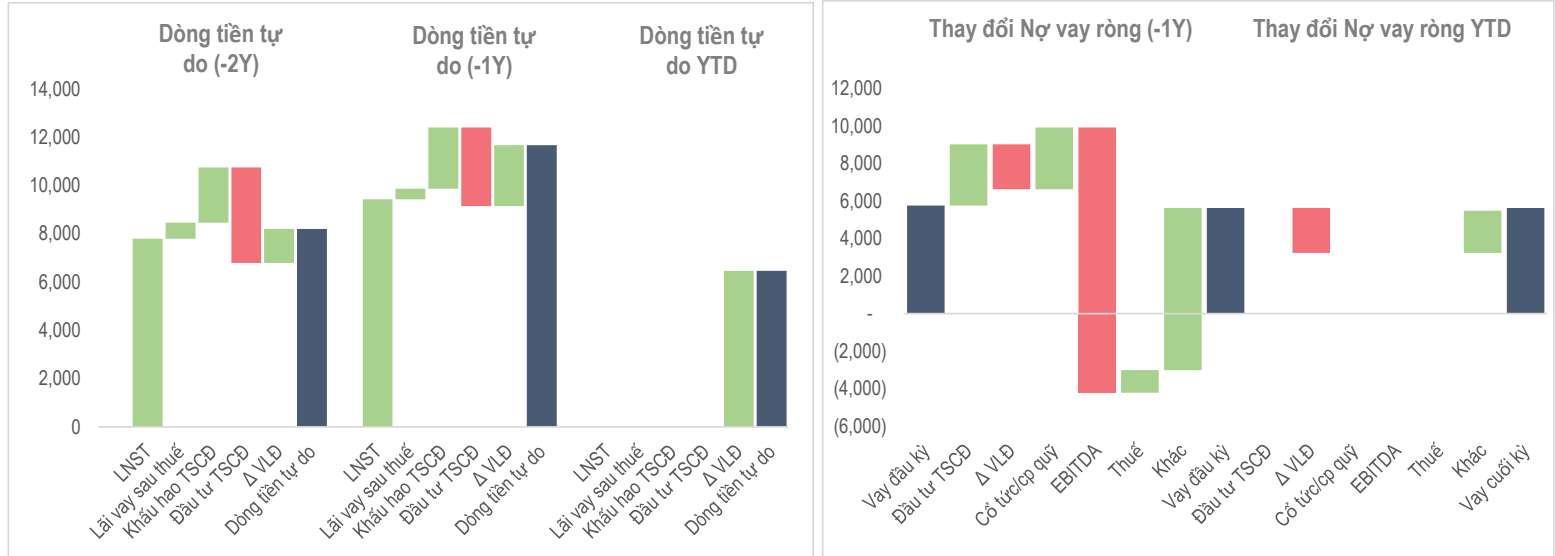
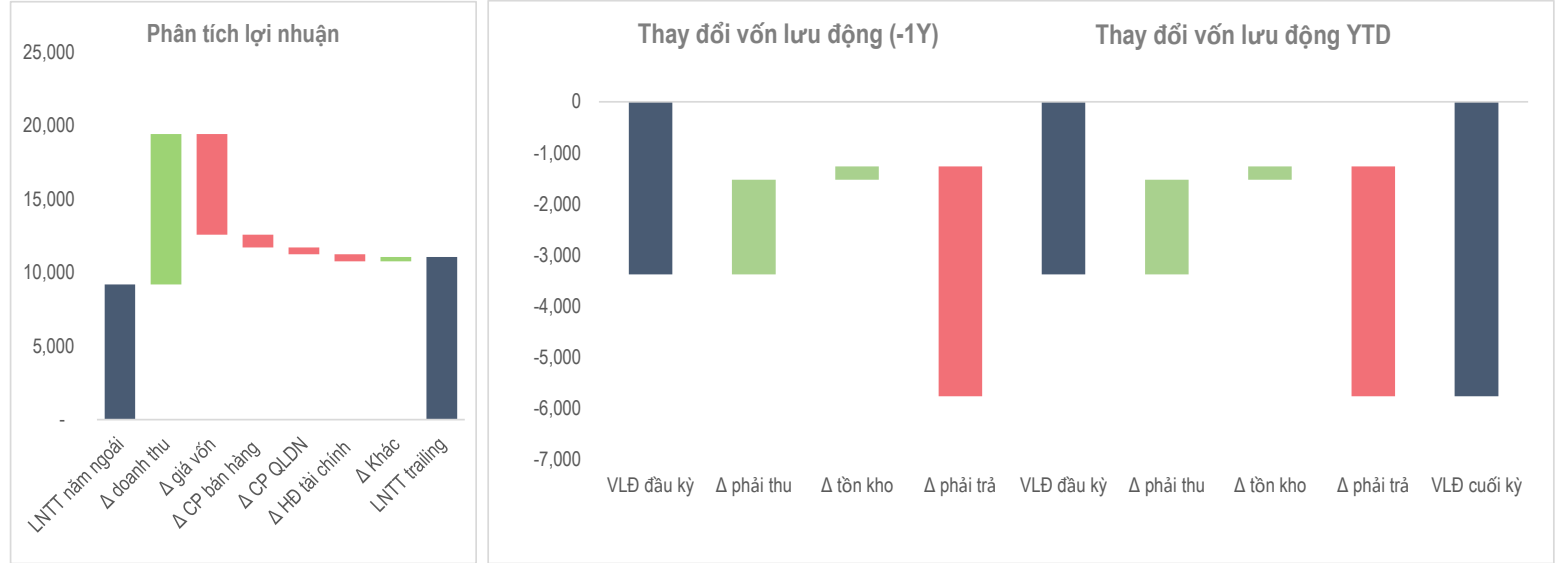
Công Nghệ Thông Tin
ĐC: 10 Phố Phạm Văn Bạch, Dịch Vọng,
Quận Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội, Việt
Nhà nước: 0% SL CĐ 0



FPT		HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo 154.3 -- 105.1	TCRating	NĐTNN %	Công Nghệ Thông Tin			
FPT Corp			172,575	691.6	22.0	5.8	116.5		2.6 /5	0	Ngày cập nhật :07/05/2025			
CTCP FPT (FPT) có tiền thân là Cty Công nghệ Thực phẩm được thành lập năm 1988. Cty hoạt động chính trong lĩnh vực phần mềm, công nghệ thông tin, tích hợp hệ thống, viễn thông, và giáo dục đào tạo. FPT chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ năm 2002. FPT sở hữu hơn 250 giải pháp phần mềm được cấp bản quyền trong các lĩnh vực chuyên biệt, mạng lưới hạ tầng internet phủ rộng khắp 63 tỉnh thành của cả nước. FPT tham gia vào lĩnh vực giáo dục đào tạo thông qua Trường Đại học FPT, Trường Đại học Trực tuyến FUNiX - trường đại học trực tuyến đầu tiên của Việt Nam. Bên cạnh đó, Cty đầu tư vào các công ty liên kết trong lĩnh vực phân phối bán lẻ các sản phẩm công nghệ, chứng khoán và quản lý quỹ đầu tư. Trên lĩnh vực viễn thông, FPT nằm trong TOP 3 nhà cung cấp dịch vụ internet hàng đầu Việt Nam. FPT được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ tháng 12/2006.														
Năm - VNDbn	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	Ng. chốt	Năm	Cổ tức	Đợt
SL Cổ phiếu (tr)	784	908	1,097	1,270	1,471	1,471	1,471	1,471	1,471	1,471	02/12/2024	2024	10%	Đợt 1
PE	12.5	18.9	15.6	18.9	28.8	18.2	15.1	12.4	10.1	8.3	#####	2024	10%	Đợt 2
EPS (đ/cp)	2,388	2,928	3,585	4,364	5,304	6,404	7,717	9,431	11,499	14,004	24/08/2023	2023	10%	Đợt 1
PB	2.8	4.6	3.9	4.9	7.6	4.6	3.7	3.0	2.4	1.9	12/06/2024	2023	10%	Đợt 2
BVPS (đ/cp)	10,629	12,111	14,208	16,859	20,113	25,319	31,591	39,256	48,602	59,984	24/08/2022	2022	10%	Đợt 1
EV/EBITDA	12.4	16.5	12.3	14.6	13.4	11.1	9.3	7.8	6.4	5.3	05/07/2023	2022	10%	Đợt 2
ROE	22%	26%	27%	28%	29%	28%	27%	27%	26%	26%	16/08/2021	2021	10%	Đợt 1
Biên LN gộp	40%	38%	39%	39%	38%	38%	38%	38%	38%	38%	Vị thế doanh nghiệp Phần mềm, công nghệ thông tin, tích hợp hệ thống: FPT sở hữu hơn 250 giải pháp phần mềm được cấp bản quyền trong các lĩnh vực chuyên biệt như: Chính phủ, Tài chính công, Ngân hàng - Tài chính, Giáo dục, Y tế, Giao thông. Cty còn là đối tác cấp cao của: AWS, GE, Microsoft, Cisco, IBM, SAP, Symantec. Bên cạnh đó, FPT tham gia với tư cách là tổng thầu của hầu hết các dự án CNTT lớn. Dịch vụ Viễn thông: FPT đã phát triển hạ tầng internet phủ rộng khắp 63 tỉnh thành của cả nước, sở hữu tuyến đường trục Bắc - Nam, tuyến trục Tây Nguyên, tuyến đường trục kết nối quốc tế với Trung quốc, Campuchia, Lào và các tuyến trục liên tỉnh kết nối 63 tỉnh thành trên toàn quốc với dung lượng băng thông quốc tế gần 5.000 Gbps và 4 trung tâm dữ liệu trên toàn quốc. Nội dung số: FPT hiện đang quản lý và vận hành hệ thống quảng cáo thông minh eClick AdNetwork và hệ thống báo điện tử bao gồm Vnexpress.net, Ngoisao.net và iOne.net. Cty chiếm vị trí số 1 trong mảng dịch vụ quảng cáo trực tuyến tại Việt Nam. Giáo dục đào tạo: Tổ chức giáo dục và Trường Đại học có tầm ảnh hưởng khu vực châu Á – Thái Bình Dương do BrandLaureate đánh giá; Hiện có mặt trên 28 Tỉnh/Thành và liên kết hợp tác với trên			
Biên LN hoạt động	15%	15%	15%	16%	17%	17%	17%	17%	17%	17%				
Biên LN ròng	12%	12%	12%	12%	13%	12%	13%	13%	13%	13%				
Doanh thu/Tài sản	0.7	0.7	0.8	0.9	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.1				
(Vay - Tiền)/VCSH	-0.2	-0.3	-0.3	-0.3	-0.5	-0.5	-0.6	-0.7	-0.7	-0.7				
Vay NH/Vay DH	17.8	7.8	7.4	66.5	28.8	28.8	28.8	28.8	28.8	28.8				
EBIT/Lãi vay	11.9	11.2	10.5	10.2	19.0	21.8	26.0	31.4	38.0	46.0				
Vay/EBITDA	2.1	2.3	1.9	1.2	1.1	0.9	0.8	0.7	0.6	0.5				
Ngày phải thu	68	60	59	59	57	56	56	56	56	56				
Ngày tồn kho	26	23	24	20	16	16	16	16	16	16				
Capex/TSCĐ	36%	31%	29%	31%	23%	32%	32%	33%	36%	36%				
Doanh thu thuần	29,830	35,657	44,010	52,618	62,849	76,676	91,244	110,405	133,590	161,644				
% tăng trưởng		20%	23%	20%	19%	22%	19%	21%	21%	21%				
EBITDA	6,095	7,059	8,628	10,738	13,044	15,755	18,720	22,530	27,142	32,735				
Lợi nhuận sau thuế	3,538	4,337	5,310	6,465	7,857	9,487	11,431	13,971	17,034	20,745				
% tăng trưởng		23%	22%	22%	22%	21%	20%	22%	22%	22%				
Tiền & ĐT NH	17,122	26,149	19,487	24,383	31,101	38,140	46,568	57,331	69,926	85,305				
Phải thu KH	5,564	6,212	7,990	9,058	10,537	12,855	15,298	18,510	22,397	27,101				
Hàng tồn kho	1,290	1,507	1,966	1,593	1,857	2,265	2,696	3,262	3,947	4,775				
Tổng tài sản	41,734	53,698	51,650	60,283	72,000	84,412	98,642	116,505	138,219	164,601				
Vay ngắn hạn	12,062	17,799	10,904	13,838	14,446	14,446	14,446	14,446	14,446	14,446				
Vay dài hạn	678	2,296	1,478	208	501	501	501	501	501	501				
Tổng vay	12,740	20,096	12,382	14,046	14,947	14,947	14,947	14,947	14,947	14,947				
Tổng nợ	23,129	32,280	26,294	30,350	36,272	40,974	45,913	52,420	60,290	69,812				
Vốn CSH	18,606	21,418	25,356	29,933	35,728	43,438	52,729	64,084	77,929	94,789				
Cân đối vốn TDH	2,901	5,357	6,417	7,054	10,700	16,420	23,471	32,413	42,808	55,526				
Free CashFlow	4,573	5,092	3,845	7,441	9,431	11,005	13,134	16,386	19,342	23,491				
Cổ đông lớn		FPT	Công ty con			Peers	Vốn hóa	PE	PB	ROE	BiênLNR	Vay/VSH	Div.Yld%	
Trương Gia Bình (7%)			(46%) Viễn thông FPT			FPT	172,575	22.0	5.8	29%	13%	0.4	2%	
hà Nước - Công ty TNHH (5.7%)			(7%) Ngân hàng Thương mại Cổ phần			Top 100	28,802	15.1	1.7	13%	22%	1.4	0%	
Red River Holding (4.6%)			(47%) Bán lẻ Kỹ thuật số FPT			Ngành	200	10.2	0.7	21%	30%	0.2	0%	
Công ty TNHH Qt (3.7%)			(18%) Chứng khoán FPT			ICT	446	13.3	0.7	5%	2%	0.9	0%	
esellschaft, London Branch (2.4%)			(24%) Dịch vụ Trực tuyến FPT			ITD	334	7.2	1.1	17%	10%	0.7	0%	
ư Dragon Capital Việt Nam (2%)			(48%) CT Cổ Phần Synnex FPT			HIG	289	7.0	0.7	1%	1%	1.3	0%	
Khác (74.6%)			(30%) Công nghệ HOMA			HPT	236	7.0	1.6	24%	3%	1.6	5%	

FPT	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Công Nghệ Thông Tin			
										https://www.fpt.com.vn			
										Năm TL	2022	SL NV	54,646
FPT Corp		172,575	691.6	22.0	5.8	116.5	154.3 -- 105.1	2.6 /s	0				
Quý - VNDbn	2022Q3	2022Q4	2023Q1	2023Q2	2023Q3	2023Q4	2024Q1	2024Q2	2024Q3	2024Q4	Tên & chức vụ		Sở hữu
Thông số cơ bản											Lê Song Lai	0.0%	
Biên LN gộp	39%	40%	39%	37%	40%	38%	39%	37%	39%	36%	Trương Gia Bình (CTTV HĐQT)	6.9%	
Biên LN hoạt động	16%	15%	16%	15%	17%	16%	16%	15%	18%	17%	Trương Gia Bình (Hội đồng thành v	6.9%	
Biên LN ròng	13%	10%	13%	12%	13%	12%	13%	12%	13%	12%	Lê Quang Tiến (PCTTV HĐQT)	0.2%	
ROE	28%	27%	27%	27%	28%	28%	27%	28%	28%	29%	Bùi Quang Ngọc (PCTTV HĐQT)	1.5%	
(Vay - Tiền)/VCSH	-0.2	-0.3	-0.2	-0.3	-0.3	-0.3	-0.3	-0.3	-0.4	-0.5	Hoàng Minh Châu (PCTTV HĐQT)	0.4%	
Tổng nợ/VCSH	1.3	1.0	0.9	1.1	1.2	1.0	1.0	1.0	0.9	1.0	Hoàng Minh Châu (PTổng Giám đ	0.4%	
Vay NH/Vay DH	7.8	7.4	38.5	90.0	110.1	66.5	30.4	33.5	29.6	28.8	Phan Ngô Tổng Hưng (PCTTV H	0.4%	
EBIT/Lãi vay	10.6	12.8	12.7	9.0	8.6	11.3	16.8	15.7	21.6	22.6	Trương Thị Thanh Thanh (PCTTV	1.5%	
Vay/EBITDA	2.3	1.9	1.9	2.2	1.8	1.2	1.3	1.5	1.4	1.1	Đỗ Cao Bảo (TV HĐQT)	0.9%	
Tài sản NH/Nợ Nhận	1.2	1.3	1.3	1.2	1.2	1.2	1.3	1.3	1.4	1.3	Cty kiểm toán	Năm	
Ngày phải thu	57	59	58	55	57	59	57	58	60	57	PWC VIỆT NAM	2024	
Ngày tồn kho	30	24	26	26	23	20	21	20	19	16	PWC VIỆT NAM	2023	
Capex/Doanh thu	7%	10%	5%	10%	8%	6%	5%	6%	6%	5%	PWC VIỆT NAM	2022	
Cân đối vốn TDH	6,572	6,400	6,481	7,471	6,482	7,042	8,646	9,482	11,635	10,700	PWC VIỆT NAM	2021	
Kết quả kinh doanh											Tin tức		
Doanh thu thuần	11,149	13,042	11,681	12,484	13,762	14,690	14,093	15,245	15,903	17,608	•30/05/25-dự kiến phát hành hơn 222 triệu cổ phiếu để tăng vốn		
QoQ %		17%	-10%	7%	10%	7%	-4%	8%	4%	11%	•29/05/25-Nghị quyết HĐQT về việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn và trả cổ tức còn lại năm 2024 bằng tiền mặt		
YoY %					23%	13%	21%	22%	16%	20%	•29/05/25-Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 59		
Giá vốn bán hàng	-6,789	-7,801	-7,113	-7,851	-8,265	-9,059	-8,582	-9,594	-9,744	-11,230	•23/05/25-"bắt tay" hãng hàng không Quốc gia Việt Nam triển khai loạt giải pháp công nghệ tiên tiến AI, Blockchain, Big Data		
Lợi nhuận gộp	4,359	5,241	4,568	4,634	5,496	5,632	5,510	5,651	6,159	6,378	•21/05/25-Điều lệ công ty cập nhật sau khi tăng vốn điều lệ		
Chi phí hoạt động	-2,593	-3,243	-2,694	-2,714	-3,208	-3,296	-3,192	-3,301	-3,372	-3,325	•21/05/25-Nghị quyết HĐQT về việc tăng Vốn điều lệ sau phát hành ESOP		
LN hoạt động KD	1,767	1,998	1,874	1,920	2,289	2,336	2,318	2,350	2,787	3,053	•16/05/25-bắt tay hai "ông lớn" công nghệ Thái Lan, thúc đẩy chuyển đổi số ngành tài chính, ngân hàng		
Chi phí lãi vay	167	157	148	212	266	207	138	150	129	135	•12/05/25-Thông báo thay đổi số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành (bản điều chỉnh)		
LN trước thuế	2,028	1,989	2,121	2,218	2,429	2,435	2,534	2,669	2,909	2,958	•12/05/25-Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (lần đầu tiên)		
LN sau thuế	1,454	1,352	1,494	1,509	1,739	1,728	1,798	1,875	2,089	2,095	•12/05/25-Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động		
QoQ %		-7%	11%	1%	15%	-1%	4%	4%	11%	0%	•12/05/25-Báo cáo kết quả giao dịch cổ phiếu của người nội bộ mua ESOP		
YoY %					20%	28%	20%	24%	20%	21%	Giao dịch CĐ nội bộ		
Bảng cân đối kế toán											•07/05/25-CĐNB mua 385,556cp		
Tài sản ngắn hạn	35,269	30,934	29,524	38,758	39,532	36,710	37,679	40,835	42,605	45,536	•07/05/25-CĐNB mua 340,336cp		
Tiền & tương đương	3,737	6,440	3,289	6,236	7,154	8,279	6,341	6,836	7,936	9,315	•07/05/25-CĐNB mua 853,514cp		
Đầu tư ngắn hạn	20,389	13,036	13,861	20,452	19,618	16,104	18,230	19,916	19,443	21,785	•07/05/25-CĐNB mua 72,188cp		
Phải thu KH	7,096	7,977	7,918	8,040	8,927	9,045	9,394	10,309	10,800	10,537	•07/05/25-CĐNB mua 10,204cp		
Hàng tồn kho	2,188	1,966	2,085	2,028	1,758	1,593	1,856	1,884	2,059	1,857	•07/05/25-CĐNB mua 1,045,448cp		
Tài sản dài hạn	19,858	20,721	21,217	21,766	22,581	23,616	24,346	24,451	24,976	26,464	•07/05/25-CĐNB mua 4,948cp		
Phải thu dài hạn	198	225	223	229	237	247	320	316	347	332	•07/05/25-CĐNB mua 79,296cp		
Tài sản cố định	11,384	12,033	11,983	12,232	13,262	13,643	13,814	14,178	14,439	14,816	•11/02/25-CĐNB bán 2,000,000cp		
Tổng tài sản	55,127	51,655	50,741	60,524	62,113	60,325	62,025	65,286	67,582	72,000	•17/10/24-CĐNB bán 60,000cp		
Tổng nợ	31,071	26,312	23,680	31,929	33,707	30,377	30,298	32,550	32,217	36,272			
Vay & nợ ngắn hạn	16,248	10,904	12,043	19,307	18,938	13,838	15,984	16,024	14,168	14,446			
Phải trả người bán	2,707	3,206	2,627	2,651	2,586	2,603	3,180	3,215	3,097	4,424			
Vay & nợ dài hạn	2,083	1,478	313	215	172	208	525	478	478	501			
Vốn chủ sở hữu	24,056	25,343	27,061	28,595	28,406	29,948	31,727	32,736	35,364	35,728			
Vốn điều lệ	10,970	10,970	10,970	11,043	12,700	12,700	12,700	14,604	14,604	14,711			
Lưu chuyển tiền tệ													
Từ HĐ Kinh doanh	2,819	1,999	-1,427	3,268	3,704	3,975	-658	3,729	3,236	5,397	•07/05/25-CĐNB mua 1,045,448cp		
Từ HĐ Đầu tư	531	6,704	-1,559	-7,117	-103	2,232	-3,212	-2,019	-127	-3,103	•07/05/25-CĐNB mua 4,948cp		
Vay cho WC (=I+R-P)	6,577	6,737	7,377	7,417	8,099	8,035	8,070	8,978	9,762	7,970	•07/05/25-CĐNB mua 79,296cp		
Capex	748	1,243	624	1,295	1,123	936	647	913	877	838	•11/02/25-CĐNB bán 2,000,000cp		
											•17/10/24-CĐNB bán 60,000cp		

FPT	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Công Nghệ Thông Tin		
										ĐC: 10 Phố Phạm Văn Bạch, Dịch Vọng,		
										Quân Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam		
FPT Corp		172,575	691.6	22.0	5.8	116.5	154.3 -- 105.1	2.6 /5	0	Nhà nước:	0%	SL CD 0

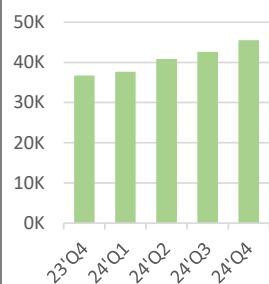


FPT	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NBTNN %	Công Nghệ Thông Tin		
										ĐC: 10 Phố Phạm Văn Bạch, Dịch Vọng,		
										Quân Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam		
FPT Corp		172,575	691.6	22.0	5.8	116.5	-- 105.1	2.6 /5	0	Nhà nước:	0%	SL CĐ 0

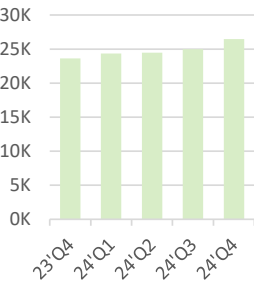
Tỷ trọng tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

Tài sản ngắn hạn



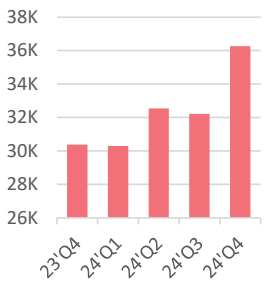
Tài sản dài hạn



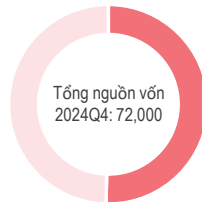
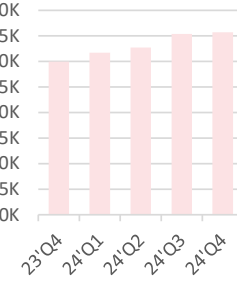
Tỷ trọng nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng

Nợ phải trả

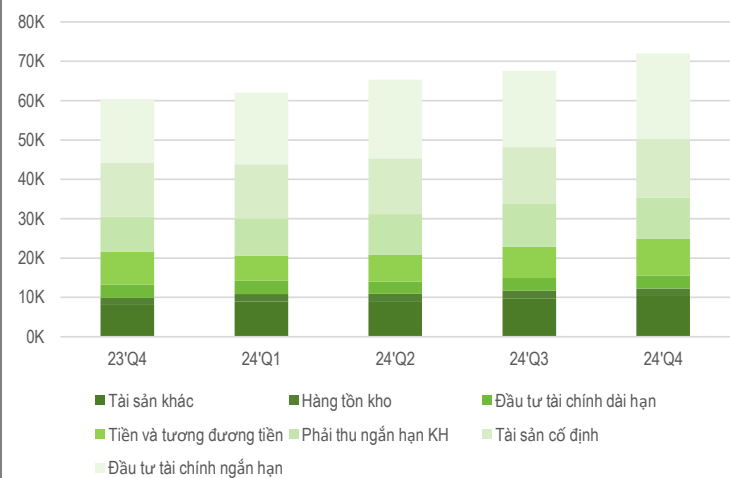


Vốn chủ sở hữu



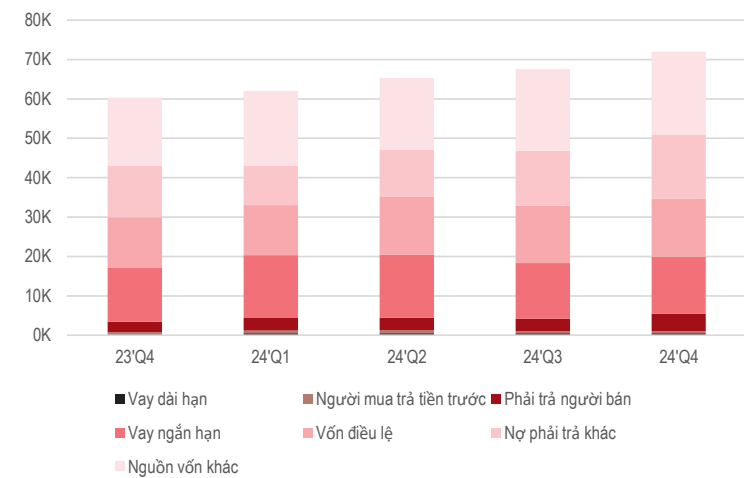
Cấu trúc tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

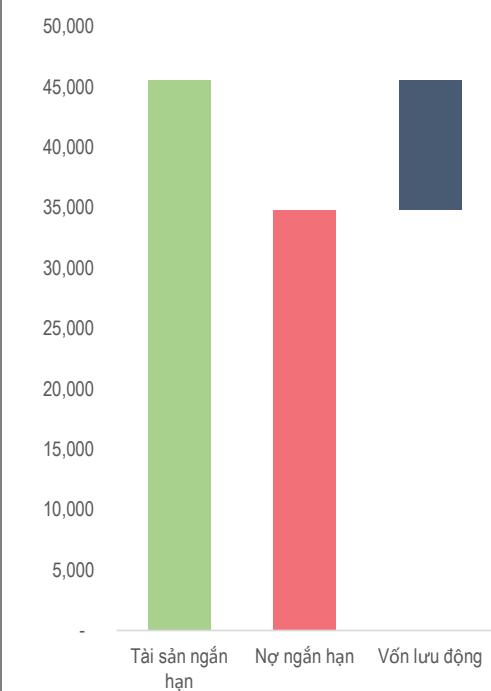


Cấu trúc nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng



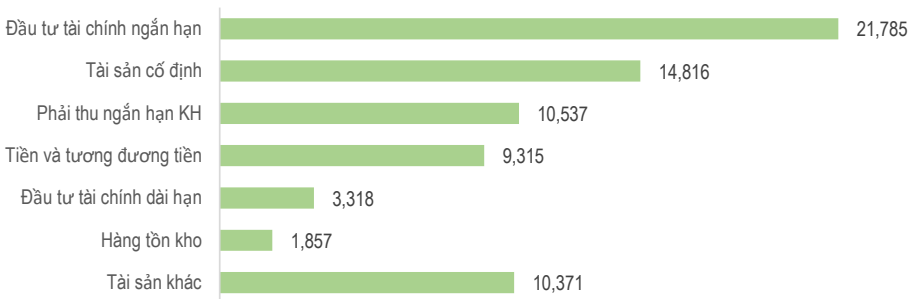
Vốn lưu động



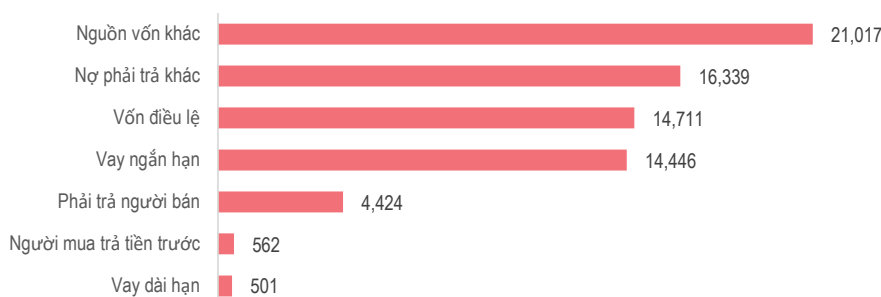
Đơn vị: tỷ đồng

Cấu trúc bảng cân đối kế toán

Tài sản



Nguồn vốn



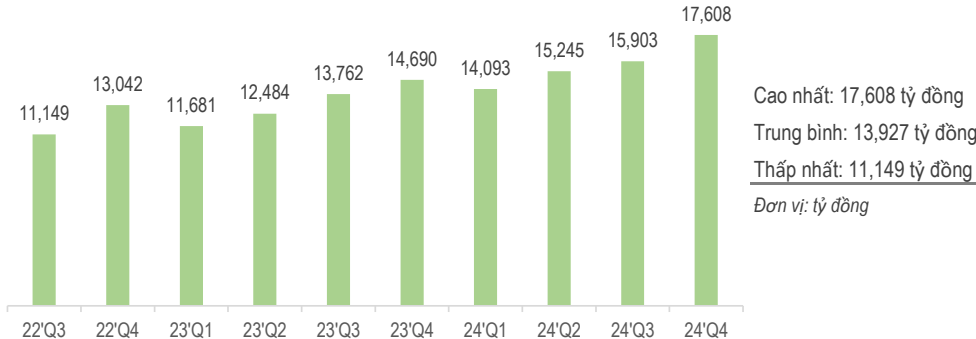
Đơn vị: tỷ đồng

FPT FPT Corp	HOSE		GTGD	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Công Nghệ Thông Tin		
		Vốn hóa tỷ	tỷ/ngày	22.0	5.8	116.5	154.3 -- 105.1	2.6 /5	0	ĐC: 10 Phố Phạm Văn Bạch, Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam		
		172,575	691.6							Nhà nước: 0%	SL CĐ	0

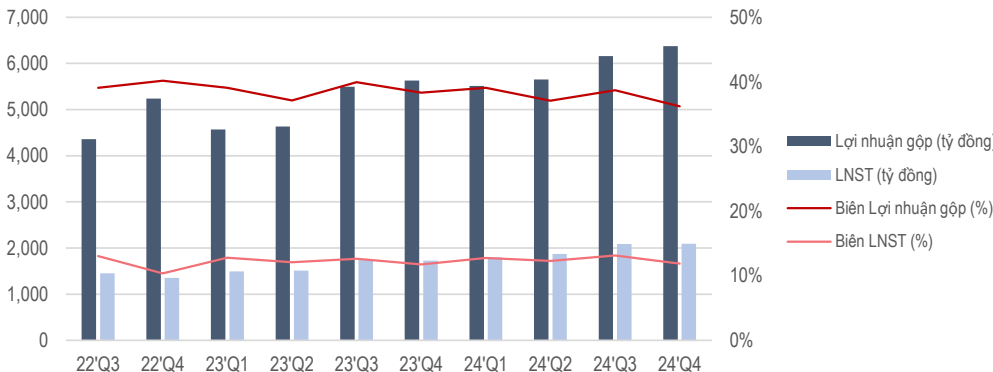
Kết quả kinh doanh lũy kế năm 2025

	Đơn vị: tỷ đồng	Tăng trưởng
Doanh thu thuần	62,849	▲ 19.4%
Lợi nhuận gộp	23,698	▲ 16.6%
EBITDA	13,044	▲ 21.9%
Lợi nhuận hoạt động	10,508	▲ 24.8%
Lợi nhuận sau thuế	7,857	▲ 21.4%

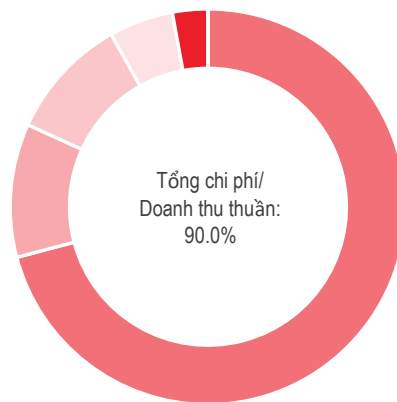
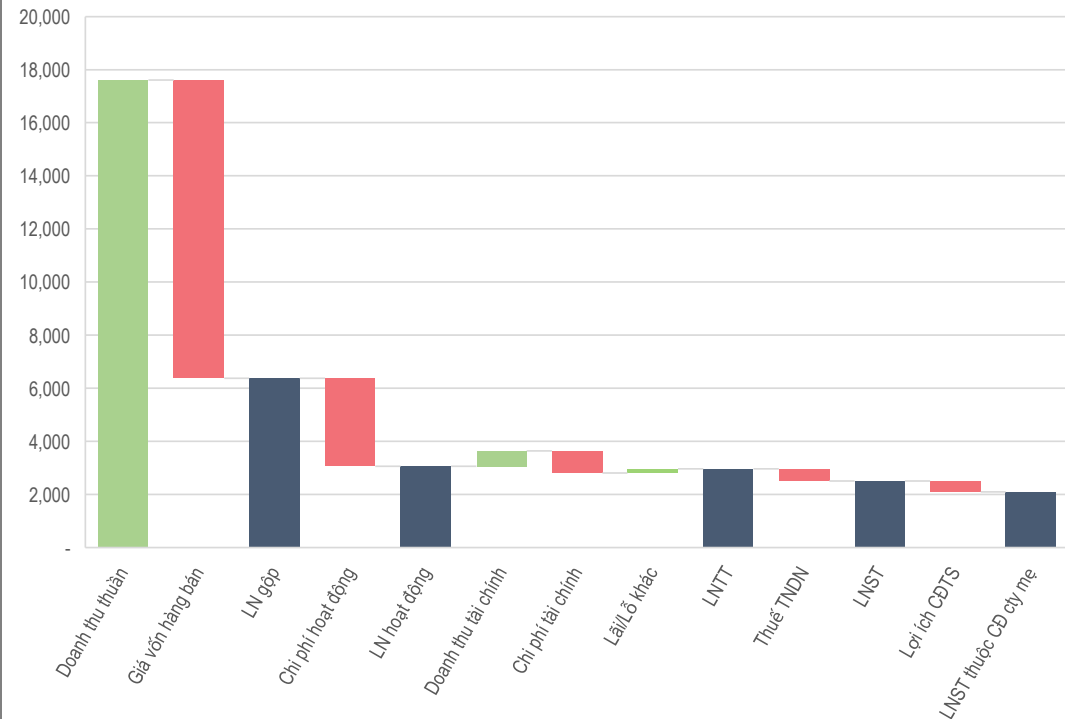
Doanh thu thuần



Hiệu quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh quý gần nhất



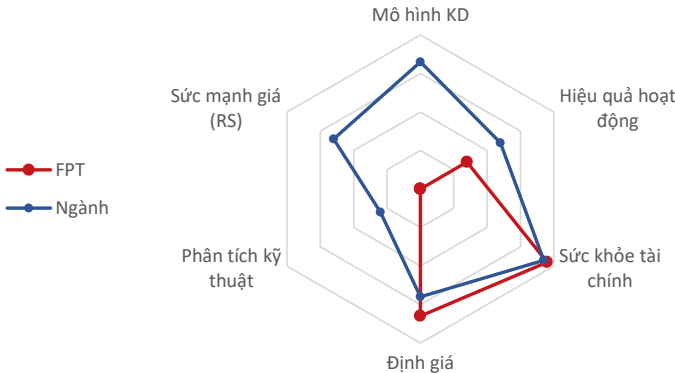
- Giá vốn hàng bán
- CP bán hàng
- Thuế TNDN
- CP quản lý
- CP tài chính
- CP khác

[Giải thích](#) các chỉ tiêu tài chính

FPT FPT Corp	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTNN %	Công Nghệ Thông Tin		
										ĐC: 10 Phố Phạm Văn Bạch, Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội, Việt Nhà nước: 0% SL CĐ 0		
		172,575	691.6	22.0	5.8	116.5	154.3 -- 105.1	2.6 /5	0			

Xếp hạng doanh nghiệp (TCRating)

	FPT	Ngành
Thay đổi giá 3 tháng	6.3%	2.8%
Thay đổi giá 1 năm	-4.8%	32.3%
Beta	-0.3	0.2
Alpha	0.0%	0.1%

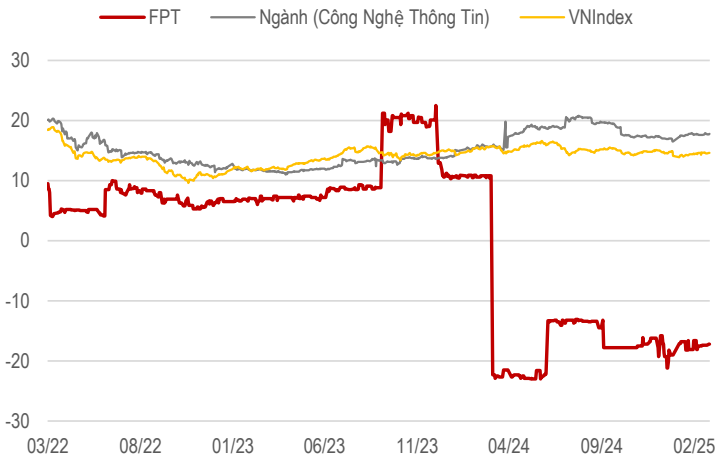


Mô hình kinh doanh	0		3.3
Hiệu quả hoạt động	1.4		2.4
Sức khỏe tài chính	3.8		3.7

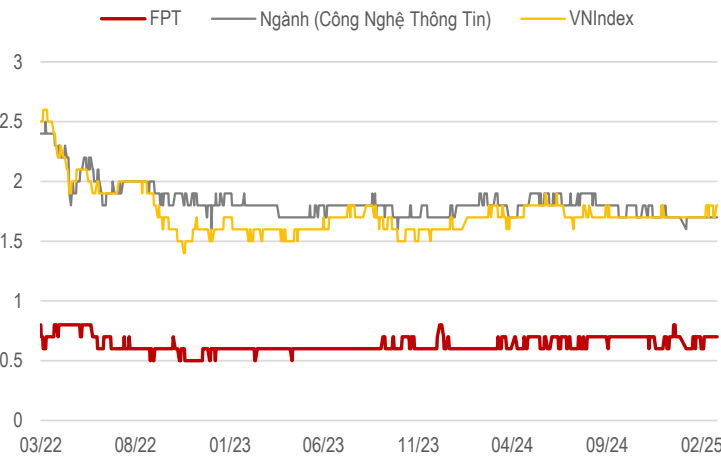
Định giá	3.3		2.8
Phân tích kỹ thuật	0		1.2
Sức mạnh giá (RS)	0		2.6

Chỉ số định giá

Định giá P/E (lần)



Định giá P/B (lần)



Định giá theo chỉ số cơ bản

		P/E	P/B	EV/EBITDA
Thị trường	VNIndex	14.6	1.8	20.4
Ngành	Công Nghệ Thông Tin	17.8	1.7	9.7
Top 5	GAS	15.1	2.6	10.2
	REE	17.1	1.8	11.6
	POW	24.4	1.0	10.4
	DNH	23.9	4.1	16.1
	VSH	27.9	2.7	11.0
Hệ số trung bình (lần)		23.9	2.6	11.0
Tài chính công ty (đồng)		(685)	18,068	603
Giá trị CP theo từng p.p định giá (đồng)		(16,372)	46,977	6,633
Giá trị cổ phiếu (đồng)				18,619

So sánh doanh nghiệp cùng ngành

Mã	Đánh giá	Giá	%	VNI 1M	KLGD	Beta	P/E
GAS	2.6	67,800	0.9%	-4%	.2M	0.6	15.1
REE	3.1	73,100	0.8%	-4%	.3M	1.2	17.1
POW	2.9	13,050	0.0%	4%	2.1M	1.3	24.4
PGV	2.2	19,800	-0.3%	-3%	.0M	0.7	-24.8
DNH	2.9	50,200	0.0%	13%	.0M	0.0	23.9
VSH	2.8	53,000	0.0%	-2%	.0M	0.0	27.9
BWE	2.5	44,700	0.2%	-3%	.0M	0.7	15.4
DTK	2.8	13,300	2.3%	0%	.0M	0.1	13.1
HND	2.6	12,900	0.8%	-1%	.0M	0.2	15.2
QTP	2.7	14,000	0.7%	-3%	.0M	0.2	9.6

FPT	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Low	TCRating	NĐTNN %	Công Nghệ Thông Tin	
										ĐC: 10 Phố Phạm Văn Bạch, Dịch Vọng,	
										Quân Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội, Việt	
FPT Corp		172,575	691.6	22.0	5.8	116.5	154.3 -- 105.1	2.6 /s	0	Nhà nước: 0%	SL CĐ 0

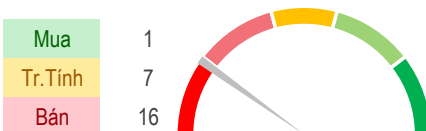
Tổng hợp các tín hiệu kỹ thuật, theo từng khung thời gian, bảng dưới đây giúp nhà đầu tư nhanh chóng nhận diện trạng thái lực cung (bán) và cầu (mua) hiện tại đối với cổ phiếu đang xem: Mua mạnh, Mua, Trung tính, Bán hoặc Bán mạnh.

Tín hiệu kỹ thuật



Bán

Tổng hợp



Bán mạnh

Các đường trung bình động



Bán mạnh

Tín hiệu kỹ thuật

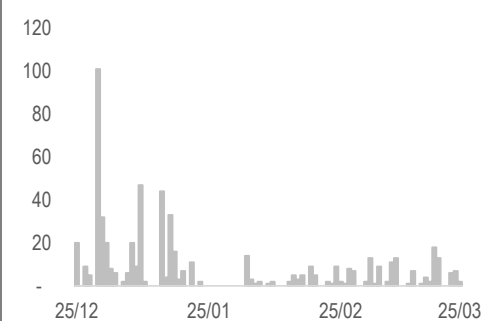
Tên	Giá trị	Lực M/B
RSI	45.0	Tr.Tính
STOCHK	80.0	Tr.Tính
STOCHRSI_FASTK	-	Bán
MACD	(0.1)	Bán
MACD Histogram	(0.1)	Bán
ADX	22.9	Tr.Tính

Tên	Giá trị	Lực M/B
WPR	(20.0)	Tr.Tính
CCI	(30.3)	Tr.Tính
ROC	(1.7)	Tr.Tính
SAR	11.9	Bán
ULTOSC	79.7	Mua
BB WIDTH	0.1	Tr.Tính

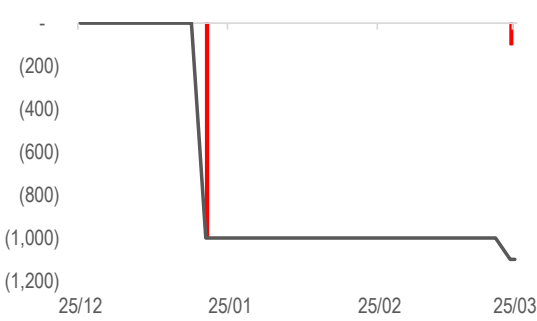
Các đường trung bình động

Tên	Hàm đơn	Hàm mũ
MA5	11.9	Bán
MA10	11.9	Bán
MA20	11.9	Bán
MA50	12.2	Bán
MA100	12.0	Bán
MA200	12.2	Bán

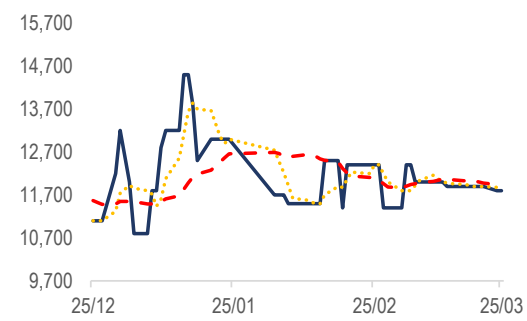
Số lượng NĐT quan tâm



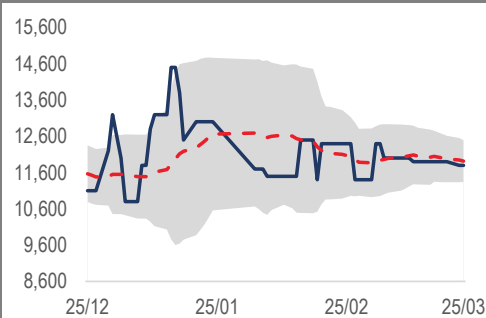
Giao dịch nước ngoài



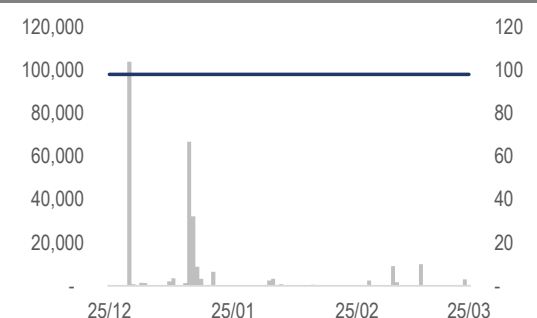
Giá vs MA(5) & MA(20)



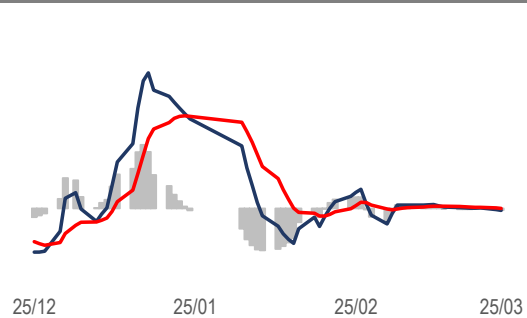
Giá vs Bollinger Band



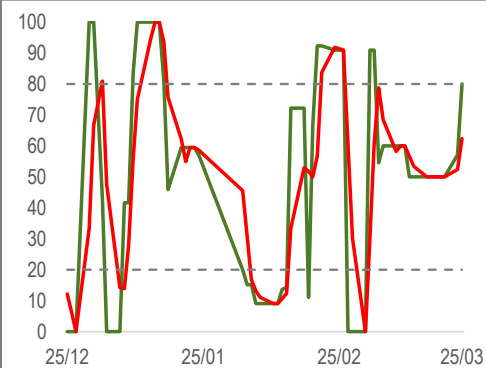
Sức mạnh giá (RS) & KLGD



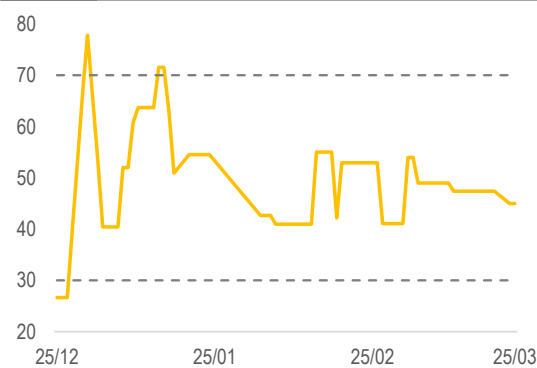
MACD



STOCH(14,3)



RSI(14)



ADX(14)

